

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH H.BC

Địa Chỉ: 1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP.HCM

MST: 0301897104

SỐ: 658/BCTC-DVCI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Tháng 07/2026

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH H.BC

Địa Chỉ: 1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP.HCM

Mã số thuế: 0301897104

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

- Báo cáo tình hình tài chính
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh BCTC

Mẫu số B 01 - DN

Mẫu số B 02 - DN

Mẫu số B 03 - DN

Mẫu số B 09 - DN

Nơi nhận báo cáo:

- Bộ Tài chính
- Sở Tài chính
- Sở Nội vụ
- Chi cục tài chính DN TP.HCM
- Cục thống kê TP.HCM
- Lưu

THÁNG 07/2026

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH

1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Mẫu số: B01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.521.096.677	103.262.193.015
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.687.848.842	1.810.383.895
1. Tiền	111		1.687.848.842	1.810.383.895
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2(b)		
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.537.045.096	99.529.371.526
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	74.756.422.638	97.250.636.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.198.622.458	1.234.559.066
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	582.000.000	1.044.175.625
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	15.238.637.314	728.649.323
1. Hàng tồn kho	141		15.238.637.314	728.649.323
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.057.565.425	1.193.788.271
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	309.636.726	520.145.121
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		949.479.117	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	798.449.582	673.643.150
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN
 BÌNH CHÁNH
 1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh,
 Việt Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132.700.007.468	133.350.135.771
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		131.298.473.025	131.295.172.625
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		131.298.473.025	131.295.172.625
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		1.212.017.896	1.750.553.698
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.212.017.896	1.750.553.698
- Nguyên giá	222		8.208.963.815	8.208.963.815
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.996.945.919)	(6.458.410.117)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12.1.3		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13	39.027.405	39.027.405
- Nguyên giá	241		85.722.000	85.722.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(46.694.595)	(46.694.595)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH

1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		150.489.142	265.382.043
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)	150.489.142	265.382.043
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		228.221.104.145	236.612.328.786
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		217.818.201.336	221.890.858.357
I. Nợ ngắn hạn	310		97.926.905.156	101.999.562.177
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	40.713.969.170	41.244.709.385
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	24.144.038.158	26.776.325.937
5. Phải trả người lao động	315		5.965.091.001	9.656.058.391
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)		
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	14.429.714.513	12.864.310.868
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)	4.894.675.925	4.998.093.643
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.779.416.389	6.460.063.953
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	330		119.891.296.180	119.891.296.180
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)	119.009.496.180	119.009.496.180
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
 1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh,
 Việt Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		881.800.000	881.800.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.402.902.809	14.721.470.429
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	8.792.737.786	8.792.737.786
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27(e)		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		957.377.996	957.377.996
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		652.787.027	4.971.354.647
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		652.787.027	4.971.354.647
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		228.221.104.145	236.612.328.786

Phê duyệt, Ngày 14 tháng 7 năm 2026

Người lập
 (Ký, họ tên)



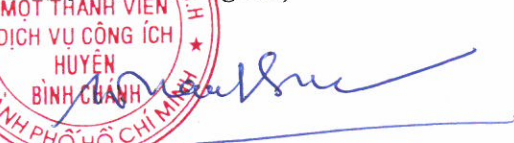
Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Kiều Liên Nhanh

Người đại diện theo pháp luật
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Võ Văn Thủ

Ghi chú:

- Theo báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2025: Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn = 105.317.156.161 đồng
- Căn cứ hướng dẫn tại Phụ lục II Ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, ngày 01/01/2026, thực hiện bút toán kết chuyển tài khoản 161 - Chi sự nghiệp sang tài khoản 138 - Phải thu khác; Kết chuyển tài khoản 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp sang tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác.
- Tại ngày 01/01/2026, Dư nợ Tài khoản 1388 tăng: 131.295.172.625 đồng, Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn = 236.612.328.786 đồng (Tăng 131.295.172.625 đồng) so với BCTC tại ngày 31/12/2025.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13.857.680.743	33.300.100.469	29.819.376.673	40.213.435.196
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	353.688.251	74.269.572	353.688.251	1.894.639.120
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		13.503.992.492	33.225.830.897	29.465.688.422	38.318.796.076
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	11.354.592.164	29.454.949.602	24.503.722.936	32.739.743.060
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.149.400.328	3.770.881.295	4.961.965.486	5.579.053.016
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	129.598	482.991	373.534	1.528.431
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	113.810.734		180.676.126	
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		113.810.734		180.676.126	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	1.869.239.479	1.661.270.562	3.867.419.553	3.228.487.518
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		166.479.713	2.110.093.724	914.243.341	2.352.093.929
12. Thu nhập khác	31	VI.7				
13. Chi phí khác	32	VI.8	3.450.000	144.980.361	36.582.273	145.910.307
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.450.000)	(144.980.361)	(36.582.273)	(145.910.307)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		163.029.713	1.965.113.363	877.661.068	2.206.183.622
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	48.431.716	424.046.745	224.874.041	487.171.234
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		114.597.997	1.541.066.618	652.787.027	1.719.012.388
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

- Thuế TNDN = 877.661.068 + 246.709.137 (chi phí không được trừ) = 1.124.370.205 x 20% = 224.874.041 đồng.

Người lập
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Kiều Liên Nhanh

Phê duyệt, Ngày 14 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Võ Văn Thủ

- Số chung em nam
Đơn vị cung cấp dịch vụ kế
toán.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		55.082.949.196	61.223.797.432
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20.290.629.664)	(23.223.369.593)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.621.052.761)	(23.754.799.998)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(180.676.126)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.333.085.853)	(429.355.202)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.805.682.983	14.293.372.156
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.383.563.075)	(27.151.430.407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.079.624.700	958.214.388
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		518.680.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.720.839.753)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.202.159.753)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(122.535.053)	958.214.388
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.810.383.895	10.780.947.751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	1.687.848.842	11.739.162.139

Người lập
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Ngân

- Số chứng chỉ nhân
trình
Đơn vị cung cấp dịch vụ kế
toán.

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Kiều Liên Nhanh

Phê duyệt, Ngày 14 tháng 7 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Văn Thủ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1. Hình thức sở hữu vốn: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN (100% VỐN NHÀ NƯỚC)
- 2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
- 3. Ngành nghề kinh doanh: HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các công ty con:
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- 7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong
- 8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp
- 9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán năm: Trên Cơ cấu tổ chức sẽ tự động lấy theo hệ thống/tùy chọn và chỉ lấy ngày, tháng; định dạng câu chữ sẽ như sau: "Bắt đầu từ ngày dd/mm đến ngày dd/mm" (Ví dụ: Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)
Thông tin này sẽ không cập nhật sang thiết lập BCTC, mặc định thông tin này trên thiết lập BCTC để trống, sửa thiết lập BCTC không cập nhật sang CCTC
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi. VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

- 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí
Minh, Việt Nam.

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Doanh nghiệp phải thuyết minh các chính sách kế toán liên quan đến các khoản nợ phải thu và cơ sở ước tính quan trọng được sử dụng trong chính sách về dự phòng phải thu khó đòi

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác [Cho mục đích minh họa, sửa phù hợp với từng doanh nghiệp].

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay. Vốn Ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do doanh nghiệp tự bổ sung.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi, hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

+ Doanh thu bán hàng: tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác"

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng: lãi tiền gửi không kỳ hạn

+ Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự. tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Hợp đồng xây dựng"

+ Doanh thu bán BĐSĐT.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Thu nhập khác:

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	2.735.759	4.233.000
- Tiền gửi không kỳ hạn	1.685.113.083	1.806.150.895
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền		
Cộng	1.687.848.842	1.810.383.895

- Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn;

- Thuyết minh chi tiết về nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền của doanh nghiệp (chi tiết từng loại chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền).

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

+ Về số lượng:

+ Về giá trị:

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn						
+ Tiền gửi có kỳ hạn (chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên)						
+ Trái phiếu (chi tiết từng khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn trở lên)						
+ Cho vay ngắn hạn (chi tiết từng khoản cho vay ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản cho vay ngắn hạn trở lên)						
+ Các khoản đầu tư khác						
- Dài hạn (tương tự ngắn hạn)						
+ Tiền gửi có kỳ hạn						
+ Trái phiếu						
+ Cho vay						
+ Các khoản đầu tư khác						
Cộng						

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Thuyết minh về lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.
 - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo
- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác; + Trong đó: Đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC						
Cộng						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, tình trạng của hợp đồng hợp BCC trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết và BCC trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý hoặc giá trị có thể thu hồi các khoản đầu tư thì giải trình rõ lý do.
- Căn cứ xác định giá trị TSCĐ vô hình như quyền sở hữu trí tuệ,... khi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	74.756.422.638		97.250.636.835	
- Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng				
BQL ĐTXD công trình H.BC (kinh phí quét rác, vận chuyển rác, vận hành TER, chăm sóc cây xanh...)			89.831.330.834	
Ban quản lý đầu tư xây dựng xã Tân Nhựt	57.705.708.495			
Sở Nông nghiệp và Môi trường TP.HCM	9.346.516.544			
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.695.666.599		7.419.306.001	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu dài hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu dài hạn của khách hàng				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng				

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	582.000.000		1.044.175.625	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu của người lao động;			34.395.625	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	582.000.000		1.009.780.000	
b) Dài hạn	131.298.473.025		131.295.172.625	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu của người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Chi sự nghiệp - Khu TĐC 30 Ha	38.857.327.162		38.857.327.162	
Chi sự nghiệp - Dự án	1.941.434.282		1.938.133.882	
Chi sự nghiệp - Xây dựng	90.498.301.581		90.498.301.581	
Chi sự nghiệp - QL Nền TĐC	1.410.000		1.410.000	
Các khoản khác				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	131.880.473.025		132.339.348.250	

- Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về bản chất, nội dung, giá trị, thời gian tạm ứng, thời gian hoàn ứng, thời gian dự kiến thu hồi, thời gian thu hồi bị quá hạn (nếu có)... và các thông tin khác có liên quan đến các khoản tiền, tài sản mà doanh nghiệp giao cho các cá nhân, bộ phận trong doanh nghiệp mang đi đặt cọc, ký quỹ, ký cược; dưới hình thức là khoản tạm ứng hoặc các khoản phải thu khác chiếm từ 10% trở lên tổng các khoản phải thu khác. Thông tin hợp giữa các bên theo thỏa thuận là bên nhận tiền, tài sản phải trả lại cho doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về lãi suất, thời gian trả lãi, hình thức trả lãi,... và căn cứ để xác định thời hạn và lãi vay của giao dịch để ghi nhận và hạch toán cho phù hợp.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- + Bản chất hoạt động của hợp đồng BCC (mô tả bản chất mối quan hệ của các bên tham gia, các điều khoản, điều kiện của hợp đồng BCC, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp liên quan đến hợp đồng
- + Tình trạng và tiến độ thực hiện của hợp đồng BCC.
- + Các thông tin cần thiết khác như căn cứ đánh giá giá trị tài sản đồng kiểm soát được chia từ hợp đồng BCC (nếu có),...

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

Doanh nghiệp phải thuyết minh rõ thêm về thời hạn doanh nghiệp sẽ xác định rõ được nguyên nhân của từng loại tài sản thiếu chờ xử lý, kết quả xử lý tài sản thiếu chờ xử lý trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ trước (đã được xử lý trong kỳ và chưa được xử lý trong kỳ này), lý do tài sản thiếu chờ xử lý đã được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ trước nhưng chưa được xử lý trong kỳ này,...

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

- Thuyết minh về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ phải thu nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.238.637.314		728.649.323	
- Sản phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Nguyên liệu, vật liệu tại kho bảo thuế				
Cộng	15.238.637.314		728.649.323	

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu
- Giá trị hàng tồn kho, ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho, ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,...:
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ;				
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	377.996.633		6.573.367.183				1.257.599.999	8.208.963.815
- Mua trong năm								

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí
Minh, Việt Nam.

- Đầu tư XD CB hoàn thành								
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	377.996.633		6.573.367.183				1.257.599.999	8.208.963.815
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	293.042.918		5.903.367.199				262.000.000	6.458.410.117
- Khấu hao trong năm	56.635.800		167.500.002				314.400.000	538.535.802
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	349.678.718		6.070.867.201				576.400.000	6.996.945.919
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình								
- Tại ngày đầu năm	84.953.715		669.999.984				995.599.999	1.750.553.698
- Tại ngày cuối năm	28.317.915		502.499.982				681.199.999	1.212.017.896

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho
- Thuyết minh về cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và sức vật làm việc (nếu có);
- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên;
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.601.549.001 đồng
- TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Quyền sở hữu	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thay đổi phương pháp khấu hao
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:
- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

- Miêu tả về các loại tài sản sinh học có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản sinh học trở lên: tính chất, đặc điểm của từng loại tài sản sinh học, chính sách kế toán áp dụng cho từng loại tài sản sinh học
- Phương pháp phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ đối với các tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp...;
- Phương pháp khấu hao tài sản sinh học;
- Thời gian sử dụng hữu ích/ tỷ lệ khấu hao tài sản sinh học;
- Nguyên giá trị ghi sổ và giá trị khấu hao lũy kế tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ kế toán;
- Các khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học (nếu có);
- Giá trị tài sản sinh học dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Khoản cam kết về đầu tư hoặc mua các tài sản sinh học;
- Các thay đổi như thuyết minh về giá trị hợp lý trị phí bán của tài sản sinh học mà doanh nghiệp có thể quan sát được và có thể đo đếm được (nếu có);
- Thuyết minh về các vấn đề khác liên quan đến tài sản sinh học.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Tổng cộng
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	
- Mua trong năm	
- Thanh lý, nhượng bán	
- Giảm khác	
- Số dư cuối năm	
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	
- Khấu hao trong năm	
- Tăng khác	
- Thanh lý, nhượng bán	
- Giảm khác	
Số dư cuối năm	
Giá trị còn lại	
- Tại ngày đầu năm	
- Tại ngày cuối năm	

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	85.722.000			85.722.000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	46.694.595			46.694.595
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	39.027.405			39.027.405
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh chi tiết danh mục các BĐSĐT đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán trong kỳ có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

14. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	309.636.726	520.145.121
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	309.636.726	520.145.121
Chi phí sửa xe - Đội TG-VCR	3.966.727	509.441.666
Các khoản chi phí khác	305.669.999	10.703.455
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	150.489.142	265.382.043
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	150.489.142	265.382.043
Chi phí sửa chữa trụ sở công ty	104.207.815	138.843.982
Chi phí sửa chữa điện động lực trạm ép rác LMX	46.281.327	126.538.061
Các khoản chi phí khác		
Cộng	460.125.868	785.527.164

15. Tài sản khác

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

16. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số không có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn)	4.894.675.925		9.617.422.035	9.720.839.753	4.998.093.643	
.....						
b) Vay dài hạn (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay dài hạn)						
.....						
c) Các khoản vay từ các bên liên quan						
Cộng						

d) Các khoản nợ thuê tài chính (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản nợ thuê tài chính)

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Từ 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan						

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính:				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Lý do quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				

e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				

17. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	40.713.969.170	41.244.709.385
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công ty TNHH DV Công ích Sài Gòn Xanh	7.158.810.335	10.759.304.161
Công ty TNHH Môi trường Kim Gia	5.336.761.551	4.762.820.984
Công ty TNHH Môi trường Sài Thành	15.515.302.211	16.499.192.726
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế AG		
DNTN Thương mại Ngọc Long		
- Phải trả cho các đối tượng khác	12.703.095.073	9.223.391.514
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng	40.713.969.170	41.244.709.385
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		

- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở
- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu...

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Khoản mục	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Ngắn hạn				
+ Thuế giá trị gia tăng	3.035.684.976	1.681.648.597	3.587.052.868	1.130.280.705
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt				
+ Thuế xuất nhập khẩu				
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.340.469.653	224.874.041	1.333.085.853	232.257.841
+ Thuế thu nhập cá nhân	(673.643.150)	35.695.113	160.501.545	(798.449.582)
+ Thuế tài nguyên				
+ Thuế nhà đất và tiền thuê đất		23.654.953	20.087.888	3.567.065
+ Các loại thuế khác		9.210.094	9.210.094	
+ Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22.400.171.308	441.595.158	63.833.919	22.777.932.547
- Dài hạn				
Cộng	26.102.682.787	2.416.677.956	5.173.772.167	23.345.588.576
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Ngắn hạn				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
- Dài hạn				
Cộng				

Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì phải thuyết minh về tiêu thức hoặc căn cứ ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung trong năm báo cáo cũng như số điều chỉnh nghĩa vụ thuế do có sự chênh lệch giữa năm kê khai thuế và năm ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu,...

20. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

21. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	14.429.714.513	12.864.310.868
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	465.799.212	416.656.992
- Bảo hiểm xã hội	1.121.092.289	524.469.180
- Bảo hiểm y tế	198.696.174	92.540.088
- Bảo hiểm thất nghiệp	87.915.394	41.128.928
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Các khoản thu chi hộ	5.548.331.744	5.491.673.570
Phải trả đội thi công	4.822.989.758	4.446.489.758
Phải trả khác	2.184.889.942	1.851.352.352
Cộng	14.429.714.513	12.864.310.868
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Nguồn kinh phí sự nghiệp - Khu ĐDC 30Ha	20.024.500.000	20.024.500.000
Nguồn kinh phí sự nghiệp - Khu ĐDC 30Ha - Duy tu bảo dưỡng	1.023.908.498	1.023.908.498
Nguồn kinh phí sự nghiệp - Khu ĐDC 30Ha - Chi phí quản lý	3.099.186.290	3.099.186.290
Nguồn kinh phí sự nghiệp - QL Nền tái định cư	152.179.416	152.179.416
Nguồn kinh phí sự nghiệp - Nhà sở hữu nhà nước	39.027.405	39.027.405
Nguồn kinh phí sự nghiệp - Nhà sở hữu nhà nước - 40% Nhà cho thuê ở	355.106.990	355.106.990
Nguồn kinh phí sự nghiệp - Xây dựng	91.915.587.581	91.915.587.581
Phải trả cá nhân khác trong công ty	2.400.000.000	2.400.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	119.009.496.180	119.009.496.180

22. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung)		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		

b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung)		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng nội dung, lý do không có khả năng thực hiện được hợp đồng với khách		
Cộng		

23. Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá;		
- Loại phát hành có chiết khấu;		
- Loại phát hành có phụ trội.		
Cộng		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)		
c) Chi phí phát hành trái phiếu		
Cộng		

Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về thời điểm phát hành; số lượng từng loại trái phiếu phát hành; lãi suất trái phiếu phát hành; kỳ hạn gốc của trái phiếu phát hành theo từng nhóm trái phiếu phát hành theo mệnh giá, có chiết khấu hoặc có phụ trội; phương pháp phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội, chi phí phát hành trái phiếu,...

23.2. Trái phiếu chuyển đổi

Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- đ) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- e) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu chuyển đổi các bên liên quan nắm giữ (nội dung thuyết minh tương tự các mục a, b, c, d, đ nêu trên)

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản bắt buộc mua lại hoặc bên phát hành phải trả cổ tức ở một mức cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên phát hành (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

25. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối kỳ
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng loại dự phòng phải trả)				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)				
Cộng				
b) Dài hạn (Chi tiết theo từng loại dự phòng phải trả)				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)				
Cộng				

- Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới, căn cứ ước tính giá trị (nếu có),... của nghĩa vụ hoàn nguyên môi trường, thu dọn, khôi phục, hoàn trả mặt bằng.- Thuyết minh chi tiết về tổng chi phí ước tính mà doanh nghiệp phải chi ra để trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

- Thuyết minh chi tiết về tổng chi phí ước tính mà doanh nghiệp phải chi ra để trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	8.792.737.786						10.962.235.421		19.754.973.207
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							4.971.354.647		4.971.354.647
- Tăng khác							957.377.996		957.377.996
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Giảm khác							10.962.235.421		10.962.235.421
Số dư đầu năm nay	8.792.737.786						5.928.732.643		14.721.470.429
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							652.787.027		652.787.027
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác							4.971.354.647		4.971.354.647
Số dư cuối năm nay	8.792.737.786						1.610.165.023		10.402.902.809

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	8.792.737.786	8.792.737.786
Cộng	8.792.737.786	8.792.737.786

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ), cổ phiếu mua lại của chính mình		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*

đ) Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- + Cổ tức bằng cổ phiếu:
- + Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa.

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

- Thặng dư vốn;
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Cổ phiếu mua lại của chính mình;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhập trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể:

-....

-....

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

29. Chênh lệch tỷ giá

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

- Doanh nghiệp phải thuyết minh số lượng, chủng loại, đặc điểm, tính chất, thời hạn thuê,... của từng loại hoặc từng nhóm tài sản thuê ngoài tại thời điểm điểm cuối kỳ kế toán.

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu

- Thuyết minh về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền làm do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

- Thuyết minh chi tiết về bản chất, số lượng, chủng loại, thông số kỹ thuật, quy cách, phẩm chất,... của từng loại sản phẩm, vật tư, hàng hóa, tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công, tại thời điểm kỳ kế toán. Đối với các doanh nghiệp ngành logistic, quản lý kho bãi phải thuyết minh chi tiết các thông tin về nhóm mặt hàng đang nhận giữ hộ, quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc bảo quản hàng hóa đó cũng như bất kỳ rủi ro hoặc lợi ích nào liên quan đến hàng hóa nhận giữ hộ,... Trường hợp không thể thuyết minh được cụ thể các thông tin về hàng hóa nhận giữ hộ thì phải nêu rõ và giải thích lý do không thể thực hiện được việc thuyết minh này.

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận bán đại lý, nhận ủy thác xuất nhập khẩu: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa;

- Tài sản nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản nhận cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng cầm cố, thế chấp,...

- Tài sản của đơn vị khác phát hiện thừa khi kiểm kê.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật liên quan.

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng nhận cầm cố, thế chấp,...

đ) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước

Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi đã trả; lãi còn phải trả khi mua trả chậm, trả góp tài sản

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải thu; số lãi đã thu; lãi còn phải thu khi bán trả chậm, trả góp tài sản.

31. Phân giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)

Khoản mục (Tùy thuộc vào nội dung khoản mục để thuyết minh cho phù hợp với thực tế của doanh nghiệp)	Kỳ này	Kỳ trước
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
Cộng		

Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Nợ phải trả khác		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng		

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng;
- Các thông tin khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	25.167.603.647	38.828.771.630
Trong đó, doanh thu nhà SHNN	49.123.036	156.542.043
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.651.773.026	1.384.663.566
+ Doanh thu của dịch vụ xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán;		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
Cộng	29.819.376.673	40.213.435.196
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Khoản chiết khấu thương mại		
- Khoản giảm giá hàng bán	353.688.251	1.894.639.120
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại		
Cộng	353.688.251	1.894.639.120

3. Giá vốn hàng bán

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	24.503.722.936	32.739.743.060
<i>Trong đó, chi phí nhà SHNN</i>	49.123.036	156.542.043
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	24.503.722.936	32.739.743.060

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Cộng		

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	373.534	1.528.431
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	373.534	1.528.431

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí đi vay	180.676.126	
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	180.676.126	

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác.		
Cộng		

8. Chi phí khác

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;		
- Các khoản bị phạt;	36.582.273	145.910.307
- Các khoản khác.		
Cộng	36.582.273	145.910.307

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.867.419.553	3.228.487.518
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	3.365.706.549	2.673.652.045
- Các khoản chi phí QLDN khác.	501.713.004	554.835.473
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.756.442.802	6.627.899.850
- Chi phí nhân công	7.410.723.992	13.969.535.439
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	916.297.041	1.346.550.593
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.618.050.001	11.072.725.125

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Chi phí khác bằng tiền	1.886.887.052	3.097.429.878
Cộng	28.588.400.888	36.114.140.885

Ghi chú:

Đối với thuyết minh Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố”, tùy theo đặc điểm, ngành nghề sản xuất kinh doanh và căn cứ vào số dư đầu kỳ và số phát sinh trong kỳ của các tài khoản kế toán có liên quan để doanh nghiệp thuyết minh chi tiết về các khoản chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được phản ánh trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Trường hợp do tính chất ngành nghề kinh doanh mà doanh nghiệp không thể trình bày các yếu tố thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chức năng của chi phí thì được trình bày theo tính chất của chi phí. Khi trình bày thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thì phải đảm bảo tổng của chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố phải bằng tổng chi phí được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	877.661.068	2.206.183.622
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	175.532.214	441.236.724
- Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ	246.709.137	229.672.547
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước)		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	224.874.041	487.171.234
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)		

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản môc trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1: Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thuộc công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận"

(1):...

(2):...

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán
6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Khi đó, thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH

1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, P. Bình Đông, TP.HCM, Việt Nam

- Mô tả đầy đủ các sự kiện hoặc điều kiện chính làm phát sinh nghi ngờ đáng kể về khả năng tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp và các kế hoạch của Ban Giám đốc để giải quyết các sự kiện hoặc điều kiện này;
 - Nêu rõ những yếu tố không chắc chắn mà Ban Giám đốc doanh nghiệp biết được liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp;
 - Kết luận của Ban Giám đốc về việc có hay không có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến việc hoạt động liên tục của doanh nghiệp, từ đó xác định doanh nghiệp có thể hay không thể thu hồi tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.
7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm:
- a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;
 - b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;
 - c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;
 - d) Các biện pháp/giải pháp dự kiến của Ban Giám đốc thực hiện để hạn chế các sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài
8. Các biện pháp/giải pháp khác:
9. Các nội dung thuyết minh ngoài báo cáo tài chính:
- 9.1. Công nợ phải thu tại các khu TĐC trên địa bàn Huyện

STT	Chỉ tiêu	Số tiền thanh toán theo quyết định	Hộ dân đã nộp lũy kế đến 30/06/2026	Hộ dân còn phải nộp
1	Khu 1ha Cầu Xáng	1.469.931.360	-	1.469.931.360
2	Khu 2 ha Tân Túc	3.963.575.000	3.144.389.476	819.185.524
3	Khu 3 ha Tân Túc	1.627.627.600	-	1.627.627.600
4	Khu 6 ha Tân Kiên	1.542.900.000	1.270.196.117	272.703.883
5	Khu An Hạ			-
	Tổng cộng	8.604.033.960	4.414.585.593	4.189.448.367

6.2 Công nợ phải thu nhà sở hữu nhà nước

Stt	Họ và tên	Phải thu (Hợp đồng)		Đã thu		Còn phải thu	Ghi chú
		Các năm trước	Năm 2026	Các năm trước	Năm 2026		
	Nhà kinh doanh		54.035.340		54.035.340		
1	NHNN PTNT		22.608.893		22.608.893		Thu theo PLHĐ 3TĐN2026
2	Trương Thị Mỹ Lệ		18.153.913		18.153.913		Thu 50% theo PLHĐ
3	Nguyễn Thị Thanh Nga		13.272.534		13.272.534		Thu 50% theo PLHĐ
4	Lê Thị Thàng				-		Chưa ký HĐ
5	Nguyễn Văn Hiền		-				

Ghi chú: Ngày 04/10/2022 Công ty thực hiện bàn giao 20 địa chỉ nhà đất về Trung tâm Quản lý nhà và giám định Xây dựng theo Quyết định số 2807/QĐ-UBND ngày 19/08/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc chuyển giao quỹ nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn Thành phố về Trung tâm Quản lý nhà và Giám định Xây dựng thuộc Sở Xây dựng để thực hiện công tác quản lý vận hành

- Ngày 21/04/2023 Công ty thực hiện bàn giao khu TĐC 30ha Vĩnh Lộc B về Trung tâm Quản lý nhà và giám định Xây dựng theo Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bàn giao căn hộ và nền đất thuộc khu TĐC 30ha Vĩnh Lộc B huyện Bình Chánh cho Trung tâm Quản lý nhà và giám định Xây dựng quản lý.

9.2 Tài sản nhà nước giao công ty quản lý, sử dụng

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng tài sản (cái/chiếc..)	Nguyên giá
	Tài sản cố định			68.405.145.909
A	Trạm rác Lê Minh Xuân	10/05/2017		35.940.292.727
I	Nhà cửa vật kiến trúc		1 trạm	24.209.792.727
II	Thiết bị công nghệ trạm LMX			11.730.500.000
1	Container chứa rác		10 thùng	1.550.000.000
2	Hệ thống khử mùi		1 hệ thống	850.000.000
3	Đầu ép		2 đầu ép	3.500.000.000
4	Xe hooklift		2 xe hooklift	5.830.500.000
B	Trạm rác Bình Chánh	14/8/2015		32.464.853.182
I	Nhà cửa vật kiến trúc		1 trạm	16.469.447.273
II	Thiết bị công nghệ			15.995.405.909
1	Container chứa rác		18 thùng	2.556.450.000
2	Hệ thống khử mùi		1 hệ thống	842.570.909
3	Đầu ép		2 đầu ép	2.989.660.000
4	Xe hút bùn		1 xe 5m3	1.463.000.000
5	Xe hooklift		3 xe hooklift	8.143.725.000

Ghi chú: Nguyên giá chưa bao gồm thuế VAT 10%

IX. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tình chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:
- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:
- Lý do thay đổi:

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Kiều Liên Nhanh

Lập, Ngày 15 tháng 04 năm 2026

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Văn Thủ

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	4.233.000		5.322.297.911	5.323.795.152	2.735.759	
112	Tiền gửi không kỳ hạn	1.806.150.895		65.696.210.178	65.817.247.990	1.685.113.083	
1121	Tiền gửi không kỳ hạn	1.806.150.895		65.696.210.178	65.817.247.990	1.685.113.083	
1121.11	Tiền gửi NHBC - 6440201010533 (2+3ha-6ha)	7.297.463		459.814.744	450.427.101	16.685.106	
1121.13	Tiền gửi KBBC - 3731.0.3013038.00000	1.279.139.651				1.279.139.651	
1121.21	Tiền gửi NH Quân đội - 2681101666888	145.942.747		5.410.072.445	5.495.459.625	60.555.567	
1121.22	Tiền gửi NH Q.Đội - 2684700049004 (KQ)	62.700.000				62.700.000	
1121.24	Tiền gửi NHBC - 6440630004125 - Tiền gửi có kỳ hạn Ông Nguyễn Văn Hiền	238.916.600				238.916.600	
1121.26	Tiền gửi NH Tiên Phong - 26879687979	28.041.006		52.867.176.209	52.891.894.223	3.322.992	
1121.27	Tiền gửi NH Tiên Phong - 26879687979 (KQ)			8.875.910		8.875.910	
11211	Tiền gửi NHBC - 6440201010540	44.113.428		6.950.270.870	6.979.467.041	14.917.257	
131	Phải thu của khách hàng	97.250.636.835		33.021.712.668	55.515.926.865	74.756.422.638	
1311	Khách hàng ứng trước			379.903.208	379.903.208		
1312	Phải thu của khách hàng	97.250.636.835		32.641.809.460	55.136.023.657	74.756.422.638	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.695.720.914	746.241.797	949.479.117	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.695.720.914	746.241.797	949.479.117	
13312	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.695.720.914	746.241.797	949.479.117	
138	Phải thu khác	34.395.625	1.098.026.654	131.563.187.350	331.734.479	131.298.473.025	1.130.651.183
1388	Phải thu khác	34.395.625	1.098.026.654	131.563.187.350	331.734.479	131.298.473.025	1.130.651.183

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
13881	Phải thu khác	34.395.625		264.714.325	331.734.479		32.624.529
13882	Phải thu - Chi sự nghiệp - Dự án			1.941.434.282		1.941.434.282	
13883	Phải thu - Chi sự nghiệp - Xây dựng			90.498.301.581		90.498.301.581	
13884	Phải thu - Chi sự nghiệp - Khu TĐC 30 ha		1.098.026.654	38.857.327.162		38.857.327.162	1.098.026.654
13884.10	Phải thu CC cho thuê khu 30 ha VLB		133.631.455				133.631.455
138841	Phải thu các khoản khác 30 Ha VLB		964.395.199				964.395.199
138846	Phải thu - Chi sự nghiệp - Khu TĐC 30 ha			38.857.327.162		38.857.327.162	
13885	Phải thu - Chi sự nghiệp Nền TĐC			1.410.000		1.410.000	
141	Tạm ứng	1.009.780.000					
152	Nguyên liệu, vật liệu			1.129.500.000	1.557.280.000	582.000.000	
153	Công cụ, dụng cụ			3.070.118.757	3.070.118.757		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			1.140.305.996	1.140.305.996		
161	Chi sự nghiệp	728.649.323		39.013.710.930	24.503.722.939	15.238.637.314	
1611	Chi sự nghiệp năm trước	131.295.172.625		2.892.446.010	134.187.618.635		
16111	Chi sự nghiệp (TĐC 30ha VLB) năm trước	128.402.726.615		2.892.446.010	131.295.172.625		
16114	Chi sự nghiệp quản lý dự án năm trước	38.857.327.162			38.857.327.162		
16114	Chi sự nghiệp quản lý dự án năm trước	1.893.465.872		44.668.010	1.938.133.882		
16115	Chi sự nghiệp (XD) năm trước	87.650.523.581		2.847.778.000	90.498.301.581		
16116	Chi sự nghiệp QL đất, nền TĐC năm trước	1.410.000			1.410.000		
1612	Chi sự nghiệp năm nay	2.892.446.010			2.892.446.010		
16124	Chi sự nghiệp quản lý dự án năm nay	44.668.010			44.668.010		
16125	Chi sự nghiệp (XD) năm nay	2.847.778.000			2.847.778.000		
211	Tài sản cố định hữu hình	8.208.963.815				8.208.963.815	
214	Hao mòn tài sản cố định		6.505.104.712				7.043.640.514
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		6.458.410.117		538.535.802		6.996.945.919
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		46.694.595				46.694.595
217	Bất động sản đầu tư	85.722.000				85.722.000	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
242	Chi phí chờ phân bổ	785.527.164		191.500.000	516.901.296	460.125.868	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	520.145.121		191.500.000	402.008.395	309.636.726	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	265.382.043			114.892.901	150.489.142	
331	Phải trả cho người bán	1.234.559.066	41.244.709.385	20.290.629.664	19.795.826.057	1.198.622.458	40.713.969.170
3311	Phải trả cho người bán		41.244.709.385	20.290.629.664	19.759.889.449		40.713.969.170
3312	Trả trước cho người bán	1.234.559.066			35.936.608	1.198.622.458	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	673.643.150	26.776.325.937	5.948.309.027	3.191.214.816	798.449.582	24.144.038.158
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		3.035.684.976	4.361.589.725	2.456.185.454		1.130.280.705
33311	Thuế GTGT đầu ra		3.035.684.976	4.361.589.725	2.456.185.454		1.130.280.705
333111	Thuế GTGT đầu ra - SXKD		3.035.684.976	4.361.589.725	2.456.185.454		1.130.280.705
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.340.469.653	1.333.085.853	224.874.041		232.257.841
3335	Thuế thu nhập cá nhân	673.643.150		160.501.545	35.695.113	798.449.582	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			20.087.888	23.654.953		3.567.065
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			9.210.094	9.210.094		
33383	Các loại thuế khác-Nộp thay cá nhân			9.210.094	9.210.094		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		22.400.171.308	63.833.922	441.595.161		22.777.932.547
33391	Nộp phạt			36.518.586	36.518.586		
33392	Khoản phải nộp nhà SHNN			27.315.336	27.315.336		
33394	Kinh phí khối môi trường phải hoàn trả NSNN		251.629.088				251.629.088
33395	Khấu hao phải hoàn trả ngân sách		22.148.542.220		377.761.239		22.526.303.459
334	Phải trả người lao động		9.656.058.391	21.660.011.530	17.969.044.140		5.965.091.001
3341	Phải trả người lao động		9.656.058.391	21.660.011.530	17.969.044.140		5.965.091.001
33411	Phải trả tiền lương		9.274.753.391	17.851.021.068	14.195.985.678		5.619.718.001
33412	Phải trả tiền com		357.419.000	1.041.428.462	1.009.954.462		325.945.000
33413	Phải trả khác cho CB CNV		23.886.000	2.767.562.000	2.763.104.000		19.428.000

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338	Phải trả, phải nộp khác		14.166.284.214	5.810.319.131	123.952.594.427		132.308.559.510
3382	Kinh phí công đoàn		416.656.992	210.000.000	259.142.220		465.799.212
3383	Bảo hiểm xã hội		524.469.180	2.707.953.211	3.304.576.320		1.121.092.289
3384	Bảo hiểm y tế		92.540.088	479.501.498	585.657.584		198.696.174
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		41.128.928	212.355.754	259.142.220		87.915.394
3387	Doanh thu chờ phân bổ			27.315.333	27.315.333		
3388	Phải trả, phải nộp khác		13.091.489.026	2.173.193.335	119.516.760.750		130.435.056.441
3388.10	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ				39.027.405		39.027.405
3388.11	Phải trả đội XD1		1.699.489.758		4.000.000		1.703.489.758
3388.12	Phải trả đội XD2		65.000.000	65.000.000			
3388.13	Nguồn kinh phí sự nghiệp - Ngân sách				355.106.990		355.106.990
3388.14	Nguồn kinh phí sự nghiệp - Xây dựng				91.915.587.581		91.915.587.581
3388.15	Phải trả công tác Cty làm Chủ đầu tư		5.292.382.453				5.292.382.453
3388.24	Phải trả Đội Cây Xanh		1.082.000.000	240.605.440	178.605.440		1.020.000.000
3388.27	Phải trả phí thu gom rác dân lập		6.426.482	293.251.456	340.521.987		53.697.013
3388.28	Phải trả, phải nộp liên danh			714.583.347	755.373.516		40.790.169
33881	Phải trả, phải nộp khác		886.957.153	(90.674.009)	169.448.883		1.147.080.045
33882	Phải trả nền 2+3 ha Tân túc		5.656.335	433.508.856	439.519.125		11.666.604
33883	Phải trả nền 6 ha Tân Kiên		3.371.175	16.918.245	20.295.619		6.748.549
33884	Phải trả khu 30 ha VLB				24.147.594.788		24.147.594.788
338841	Nguồn kinh phí sự nghiệp - Khu TĐC 30 Ha				20.024.500.000		20.024.500.000
338843	Nguồn kinh phí duy tu, bảo dưỡng Khu 30 ha				3.099.186.290		3.099.186.290
338844	Nguồn kinh phí quản lý Khu TĐC 30 ha				1.023.908.498		1.023.908.498
33886	Phải trả thiết bị lọc nước		50.205.670				50.205.670
33887	Phải trả đội VCR		4.000.000.000	500.000.000	400.000.000		3.900.000.000

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33888	Phải trả đội Vệ Sinh				599.500.000		599.500.000
33889	Nguồn kinh phí quản lý nền TĐC				152.179.416		152.179.416
341	Vay và nợ thuê tài chính		4.998.093.643	9.720.839.753	9.617.422.035		4.894.675.925
3411	Các khoản đi vay		4.998.093.643	9.720.839.753	9.617.422.035		4.894.675.925
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.460.063.953	3.652.002.211	4.971.354.647		7.779.416.389
3531	Quỹ khen thưởng		4.228.355.178	2.207.410.000	1.988.541.859		4.009.487.037
3532	Quỹ phúc lợi		1.247.320.296	857.735.055	2.982.812.788		3.372.398.029
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		984.388.479	586.857.156			397.531.323
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		881.800.000				881.800.000
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		881.800.000				881.800.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		8.792.737.786				8.792.737.786
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		8.792.737.786				8.792.737.786
414	Quỹ đầu tư phát triển		957.377.996				957.377.996
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.971.354.647	9.942.709.294	5.624.141.674		652.787.027
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước			4.971.354.647	4.971.354.647		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		4.971.354.647	4.971.354.647	652.787.027		652.787.027
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		116.570.468.775	119.418.246.775	2.847.778.000		
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		113.722.690.775	116.570.468.775	2.847.778.000		
46111	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (NS)		355.106.990	355.106.990			
46112	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (XD)		89.067.809.581	91.915.587.581	2.847.778.000		
46113	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (30ha)		20.024.500.000	20.024.500.000			
46114	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP duy tu, bảo dưỡng 30ha năm trước		1.023.908.498	1.023.908.498			
46115	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý 30ha năm trước		3.099.186.290	3.099.186.290			
461151	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm trước		3.099.186.290	3.099.186.290			

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4611511	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm trước - QĐ 11		2.661.065.294	2.661.065.294			
4611512	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm trước - 2%		438.120.996	438.120.996			
46117	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (Nền TĐC)		152.179.416	152.179.416			
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		2.847.778.000	2.847.778.000			
46122	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay (XD)		2.847.778.000	2.847.778.000			
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		39.027.405	39.027.405			
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			29.819.376.673	29.819.376.673		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			373.534	373.534		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			353.688.251	353.688.251		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			6.750.790.459	6.750.790.459		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			12.979.914.515	12.979.914.515		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp SX			12.922.164.515	12.922.164.515		
62211	Chi phí nhân công trực tiếp SX - VCR			3.563.843.704	3.563.843.704		
62212	Chi phí nhân công trực tiếp SX - QR			6.780.956.868	6.780.956.868		
62216	Chi phí nhân công trực tiếp SX - CXBC			2.577.363.943	2.577.363.943		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp thuê ngoài			57.750.000	57.750.000		
62221	Chi phí nhân công trực tiếp thuê ngoài - CT VS			39.550.000	39.550.000		
62222	Chi phí nhân công trực tiếp thuê ngoài - CT CX			18.200.000	18.200.000		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			14.429.994.445	14.429.994.445		
6231	Chi phí nhân công			14.429.994.445	14.429.994.445		
627	Chi phí sản xuất chung			4.853.011.511	4.853.011.511		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			1.949.072.176	1.949.072.176		
6271.14	Chi phí nhân viên phân xưởng - CUỐNG CHE (A Tròn)			84.648.084	84.648.084		
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - VCR			911.468.305	911.468.305		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62712	Chi phí nhân viên phân xưởng - Đội VS			463.618.891	463.618.891		
62715	Chi phí nhân viên phân xưởng - XD1			92.065.562	92.065.562		
62716	Chi phí nhân viên phân xưởng - XD2			168.509.226	168.509.226		
62719	Chi phí nhân viên phân xưởng - Đội CX			228.762.108	228.762.108		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			45.550.000	45.550.000		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			916.297.041	916.297.041		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			10.900.000	10.900.000		
6278	Chi phí bằng tiền khác			1.931.192.294	1.931.192.294		
632	Giá vốn hàng bán			24.503.722.939	24.503.722.939		
635	Chi phí tài chính			180.676.126	180.676.126		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.867.419.550	3.867.419.550		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			3.365.706.549	3.365.706.549		
64211	Chi phí người quản lý doanh nghiệp			1.224.026.700	1.224.026.700		
64212	Chi phí nhân viên quản lý vp ety			2.098.695.849	2.098.695.849		
64214	Chi phí nhân viên quản lý khác			42.984.000	42.984.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			25.985.663	25.985.663		
6425	Thuế, phí và lệ phí			475.200	475.200		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			188.348.093	188.348.093		
6428	Chi phí bằng tiền khác			286.904.045	286.904.045		
64281	Chi phí bằng tiền khác (quản lý)			285.531.995	285.531.995		
64282	Chi phí quản lý nhà (phí trực tiếp)			1.372.050	1.372.050		
811	Chi phí khác			36.582.273	36.582.273		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			224.874.041	224.874.041		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			224.874.041	224.874.041		
82111	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp			224.874.041	224.874.041		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721 Lê Khả Phiêu, Khu phố 55, Phường Bình Đông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
911	Xác định kết quả kinh doanh			29.466.061.956	29.466.061.956		
	Cộng	243.117.433.498	243.117.433.498	608.685.291.777	608.685.291.777	235.264.744.659	235.264.744.659

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Kiều Liên Nhanh

Lập, Ngày tháng năm



Võ Văn Thủ

